

德育學校財團法人德育護理健康學院大學部暨專科部學生選課辦法

Deh Yu College of Nursing and Health

Course selection procedures for undergraduate and junior college students

民國90年4月11日89學年度第2學期教務會議通過
民國92年11月4日92學年度第1學期第4次臨時行政會議通過
民國93年6月2日92學年度第2學期教務會議通過
民國95年6月14日94學年度第2學期教務會議通過
民國96年1月9日95學年度第1學期第3次教務會議通過
民國96年12月12日96學年度第1期第2次教務會議通過
民國97年6月4日96學年度第2學期第2次教務會議通過
民國97年7月7日96學年度第2學期教務會議第1次臨時會通過
民國97年10月25日97學年度第1學期第1次臨時教務會議修正通過
民國103年10月8日103學年度第1學期第1次教務會議修正通過
民國104年5月27日103學年度第2學期第2次教務會議通過
民國105年11月30日105學年度第1學期第2次教務會議通過
民國108年6月24日107學年度第2學期第3次教務會議通過
民國108年12月11日108學年度第1學期第2次教務會議通過
民國112年6月1日111學年度第2學期第1次臨時教務會議修訂通過
民國112年10月18日112學年度第1學期第1次教務會議修訂通過
民國114年5月28日113學年度第2學期第2次教務會議修訂通過

第一章通則

Chapter One General rules

第一條 本辦法依據教育部相關法令及本校學則之規定訂定之。

Điều 1 Các quy định này được xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan của Bộ Giáo dục và các quy định của trường này.

第二條 學生選課作業依本校行事曆規定之日期辦理，包括「預選」與「加退選」。如因不可抗力之情況，教務處得公告調整各階段選課時程。辦理選課依下列規定辦理：

Điều 2 Việc chọn môn học của sinh viên được thực hiện theo các ngày đã quy định trong lịch học chính thức của nhà trường, bao gồm giai đoạn "đăng ký trước" và "thêm/bỏ môn". Trong trường hợp có tình huống bất khả kháng, Phòng Đào tạo có quyền thông báo điều chỉnh lịch trình chọn môn ở từng giai đoạn. Việc đăng ký môn học được thực hiện theo các quy định sau đây:

一、學生應依照個人入學學年度之校訂共同必修、系訂必修科目及應修學分標準修習課程。但下列學生例外：

1. Học sinh phải tham gia các khóa học phù hợp với các khóa học bắt buộc chung của trường, các môn học bắt buộc của khoa và tiêu chuẩn tín chỉ bắt buộc cho năm học nhập học cá nhân. Các trường hợp ngoại lệ được thực hiện cho các sinh viên sau:

(一)轉學生、降級轉系學生，應依轉入年級學生之入學學年度為標準。

(1) Học sinh chuyển trường và học sinh chuyển trường bị hạ cấp được tính theo năm học của lớp chuyển trường.

(二)入學之當年度第一學期即辦理休學者，應依其復學學年度為標準。

(2) Đối với những người nộp đơn xin đình chỉ học trong học kỳ đầu tiên của năm tuyển sinh thì áp dụng tiêu chuẩn của năm học khi tiếp tục đi học trở lại.

二、必修科目以隨班修課為原則，若因重補修、抵免及特殊原因而須跨系、換班、加退選之學生須依規定辦理加退選課，並經系所主任核可。但實習科目因實習場所限制，其加退選須先經任課老師核可後，再經系所主任核可。

2. Về nguyên tắc, các môn bắt buộc phải học theo lớp, nếu sinh viên có nhu cầu chuyển ngành, chuyển lớp, bổ sung, rút bớt môn học do thi lại, miễn hoặc vì lý do đặc biệt thì phải bổ sung, rút môn học theo đúng quy định và được sự chấp thuận. của giám đốc bộ phận. Tuy nhiên, do hạn chế về địa điểm thực tập nên việc bổ sung, rút bớt môn thực tập phải được sự đồng ý của giáo viên trước và sau đó là giám đốc bộ môn.

三、修讀雙主修或輔系之科目，須經加修系所主任及本系所主任核可。（此項適用於經核可修讀雙主修或輔系之學生。）

3. Việc chọn môn học song ngành hoặc chuyên ngành phụ phải được sự đồng ý của Giám đốc khoa bổ sung và Giám đốc cùng khoa. (Điều này áp dụng cho những sinh viên đã được chấp thuận học chuyên ngành kép hoặc khoa phụ.)

四、自由選修科目之初選、加退選，依照規定辦理選課。

4. Đối với việc tuyển chọn lần đầu, bổ sung, rút các môn tự chọn miễn phí thì việc lựa chọn môn học được thực hiện theo quy định.

五、開班人數以15人以上為原則，有下列情況者雖未達15人亦同意開課

5. Về nguyên tắc số người bắt đầu lớp học phải trên 15 người, nếu có những trường hợp sau thì số người vẫn đồng ý khai giảng ngay cả khi số người không đủ 15 người

(一)儀器設備或場地受限制。

(1) Dụng cụ và thiết bị hoặc không gian bị hạn chế.

(二)該班人數未達15人亦可開課。

(2) Các lớp học có thể được tổ chức nếu số lượng học sinh trong lớp không vượt quá 15.

(三)專業必修科目修課人數未達15人。

(3) Số lượng sinh viên theo học các khóa học chuyên ngành bắt buộc ít hơn 15.

(四)經各系(科)、中心課程委員會通過後，並提請課程委員會、教務會議審議通過。

(4) Sau khi được các ủy ban chương trình giảng dạy của các khoa (ngành) và trung tâm thông qua, chương trình sẽ được trình lên Ủy ban Chương trình Giảng dạy và Hội nghị Đào tạo để xem xét và phê duyệt.

六、選修課程因人數不足致無法開班時，由教務處公告統一辦理退選，學生應於加退選期間逕自選課系統上網另行加選。

6. Khi môn học tự chọn không thể bắt đầu do không đủ số lượng sinh viên, Phòng Đào tạo sẽ thông báo quy trình rút lui thống nhất, sinh viên nên lên mạng để thêm lựa chọn khác thông qua hệ thống lựa chọn khóa học trong thời gian thêm và thả.

七、凡本校學院部三年級(含)以上學生，如經原就讀及欲就讀之系所核准，得預修碩士班課程，最多以二門課程學分為限。成績及格者(七十分)得給予學分，但不列計總畢業學分數(抵免學分依本校抵免辦法辦理)。

7. Sinh viên năm thứ ba (bao gồm) các khoa của trường chúng tôi có thể tham gia các khóa học dự bị thạc sĩ, với tối đa hai tín chỉ khóa học, nếu được khoa họ học ban đầu và khoa họ dự định học ban đầu chấp thuận. Những học sinh đạt điểm đậu (70 điểm) sẽ được tính tín chỉ nhưng không tính vào tổng số tín chỉ tốt nghiệp (tín chỉ sẽ được xử lý theo chính sách tín chỉ của nhà trường).

第三條 跨系選課之原則：如甲系學生在乙系修讀某一科目，此一科目若甲系訂為選修，則為其選修科目，若甲系訂為必修，則為其必修科目。

Điều 3 Nguyên tắc lựa chọn môn học liên ngành: Nếu sinh viên Khoa A đang học một môn nào đó ở Khoa B, nếu môn này được Khoa A chỉ định là môn tự chọn thì sẽ là môn tự chọn; nếu Khoa A được chỉ định là môn bắt buộc. môn học thì nó sẽ là môn học bắt buộc.

第四條 各年制學生每學期所修之學分數規定如下：

Điều 4 Số tín chỉ mà sinh viên lấy được mỗi năm trong mỗi học kỳ như sau:

一、學院部日間部：

1. Khoa ngày đại học:

二年制：三年級至少十~~二~~學分，至多二十四學分；四年級至少九學分，至多二十四學分。

hệ thống hai năm: Cần tối thiểu 16 tín chỉ và tối đa 24 tín chỉ cho năm thứ ba; tối thiểu 9 tín chỉ và tối đa 24 tín chỉ cho năm thứ tư.

四年制：一、二及三年級至少十~~二~~學分，至多二十四學分；四年級至少九學分、至多二十四學分。

hệ thống bốn năm: Sinh viên năm thứ nhất, thứ hai và thứ ba phải có ít nhất 16 tín chỉ và không quá 24 tín chỉ; lớp 4 phải có ít nhất 9 tín chỉ và không quá 24 tín chỉ.

二、專科部日間部：一、二及三年級至少~~十~~六學分，至多三十二學分；四、五年級至少~~十~~學分，至多二十八學分。

2. Phòng chuyên môn Phòng ban ngày : Học sinh lớp một, lớp hai và lớp ba phải có ít nhất 20 tín chỉ và tối đa là 32 tín chỉ; học sinh lớp bốn và lớp năm phải có ít nhất 12 tín chỉ và tối đa là 28 tín chỉ.

三、進修部二技及進修部二年制專科學生至少九學分，至多二十四學分。

3. Sinh viên chương trình hoàn thiện đại học hai năm và chương trình cao đẳng hai năm hệ giáo dục thường xuyên phải đăng ký ít nhất 9 tín chỉ và tối đa 24 tín chỉ mỗi học kỳ.

四、全學期在校外實習者則不受最低學分限制。

4. Những người thực tập ngoài trường trong cả học kỳ không bị giới hạn tín chỉ tối thiểu.

五、學生成績優異符合各所系所定標準或轉系(科)、轉(復)學或修習學程之學生得經所系科主任(所長)核可及報教務處核備，可加選一至二門課程，最多四學分。

5. Sinh viên có thành tích học tập xuất sắc, đạt tiêu chuẩn của từng bộ môn hoặc chuyển sang bộ môn (môn), chuyển (học lại) hoặc học thêm một môn học có thể chọn học thêm một hoặc hai môn học sau khi được sự đồng ý của giám đốc khoa (giám đốc) và báo cáo Phòng Đào tạo phê duyệt Khóa học tối đa 4 tín chỉ.

第五條 學生選課結果所列印之選課清單，學生需詳加核對並簽名，以確認選課資料是否正確，始完成選課手續。學生成績之登記，均以學生選課清單為憑。凡未選科目雖有成績，亦不予承認；已選科目無成績者，概以零分計算。

Điều 5 Danh sách lựa chọn môn học được in theo kết quả lựa chọn môn học của sinh viên phải được sinh viên kiểm tra kỹ lưỡng và ký tên xác nhận thông tin lựa chọn môn học có chính xác hay không trước khi hoàn tất thủ tục lựa chọn môn học. Việc đăng ký điểm của sinh viên căn cứ vào danh sách lựa chọn môn học của sinh viên. Ngay cả khi có điểm ở những môn không được chọn thì cũng không được công nhận, nếu không có điểm ở những môn được chọn sẽ bị tính là 0 điểm.

第六條 必修科目因科目表修訂而停開或改為選修或更改名稱及學分時，需補修或重修者，得以新訂名稱之科目或性質相近之科目代替之，但其畢業總學分數不得減少。

Điều 6 Khi các khóa học bắt buộc bị ngừng hoặc thay đổi thành các môn tự chọn hoặc tên và tín chỉ của chúng bị thay đổi do sửa đổi bảng khóa học, những khóa học cần học hoặc học lại có thể được thay thế bằng các khóa học có tên mới hoặc các khóa học có tính chất tương tự, nhưng tổng số tín chỉ tốt nghiệp không bị giảm.

第七條 專業必修科目不得低班高修，倘若情況特殊，須以書面經本系主任核准後方可修習高年級之課程；但隔年開課之課程不受此條款限制。

Điều 7 Các môn học bắt buộc chuyên nghiệp sẽ không tham gia các lớp học thấp. Nếu tình hình là đặc biệt, nó phải được Giám đốc Bộ phê duyệt trước khi tham gia các khóa học cao cấp; tuy nhiên, khóa học bắt đầu năm sau không bị giới hạn bởi các điều khoản này.

- 第八條 連貫性學年課程需按學期先後次序修讀，其前學期未曾修讀者，次學期不准修讀，若擅自修讀，學分不予承認，重修科目及轉學生補修科目則不在此限。全民國防教育軍事訓練與體育則另依相關規定辦理。
- Điều 8 Khóa học năm học mạch lạc cần được đọc theo thứ tự. Độc giả đã không được sửa chữa trong học kỳ trước và học kỳ thứ hai không được phép thực hiện. Giáo dục quốc phòng đào tạo và thể thao quân sự cũng được xử lý theo các quy định liên quan.
- 第九條 選修學理與實習併開之科目，不得單獨修習實習科目，否則該科目學分不予承認。惟學理科目與實習倘因重（補）修或衝堂，須經本系及開課系主任同意，方得在甲班修讀學理科目，而在乙班修讀實習科目。
- Điều 9 Các đối tượng của lý thuyết và thực tập tự chọn sẽ không thực hành đối tượng thực tập một mình, nếu không các khoản tín dụng sẽ không được công nhận. Tuy nhiên, nếu các đối tượng và thực tập và thực tập là do cân nặng (bổ sung) hoặc gấp rút, họ phải được chấp nhận trong lớp A trong lớp A và các môn học trong lớp A, và các môn học trong Lớp A.
- 第十條 學生所選課程之上課時間不得衝突，倘有衝突，應於加退選期間申請改選或退選；否則其上課時間相互衝突之所有科目，均不承認其學分。
- Điều 10 Thời gian lớp của khóa học được chọn không được xung đột. Nếu có xung đột, hãy xin tái giao hoặc hoàn trả trong thời gian bầu cử thêm; nếu không, tất cả các đối tượng xung đột trong các lớp học sẽ không nhận ra tín dụng của họ.
- 第十一條 必修科目應隨班上課，除因符合第二十一條之規定，或因特殊原因經本系主任之核准，不得退選。通識教育課程應依所屬學群選修，若人數控制已額滿，則應選修同學群其他通識課程。
- Điều 11 Các đối tượng bắt buộc sẽ tham gia một lớp học với lớp. Ngoài các quy định của Điều 21, hoặc được Giám đốc Bộ phê duyệt vì lý do đặc biệt, cuộc bầu cử sẽ không được hoàn trả. Các khóa học giáo dục phổ thông sẽ được thực hiện theo nhóm học thuật. Nếu số người được kiểm soát hoàn toàn, các bạn cùng lớp nên được chọn cho các khóa học chung khác.
- 第十二條 學生必修科目課程之加退選，須經本系主任同意。如選他系課程，依本辦法第二條規定辦理。
- Điều 12 Việc bổ sung các khóa học môn bắt buộc của sinh viên phải được giám đốc của bộ phận này đồng ý. Nếu bạn chọn các khóa học khác, hãy xử lý nó theo các quy định của Điều 2 của các biện pháp này.
- 第十三條 專業選修課程，學院部二年制與四年制三、四年級得互相跨學制修習，五專部四、五年級、二專部一、二年級及學院部一、二年級得互相跨學制修習，惟需按各系科修課相關規定選課。必選修通識教育課程，大學部二年制與四年制得互相跨系與跨年級修習，但須符合連貫性學年課程修習要求。
- Điều 13 Đối với các khóa học tự chọn chuyên nghiệp, hệ thống thứ hai của Khoa đại học và các lớp ba và bốn của hệ thống bốn năm phải được nghiên cứu. Nên được lựa chọn theo các quy định liên quan của các bộ phận khác nhau. Các khóa học giáo dục bắt buộc được chọn. Hệ thống thứ hai và bốn năm của bộ phận đại học có trong bộ phận và thực hành chéo, nhưng nó phải đáp ứng các yêu cầu của chương trình giảng dạy năm học nhất quán.
- 第十四條 學生應依規定時間辦理加退選，逾時未辦者，不論任何理由均不得補辦。

Điều 14 Học sinh sẽ nộp đơn cho một cuộc bầu cử bổ sung theo thời gian quy định. Những người không làm theo thời gian sẽ không bù đắp vì bất kỳ lý do gì.

第二章一般選課

Chương 2 Lựa chọn chung

第十五條 本校選課作業分為三階段選課，第一階段屬於預選，主要為辦理選修科目及必修選項科目之選課。因人數不足未能開課而須重新選課者及未於第一階段選課者，則於第二階段加退選期間內辦理。如未於第二階段加退選期間選課者，得於第三階段(每學期第一週)辦理；教務處得依實際需要另訂選課流程和注意事項加以規範。學生必須於規定之日期內辦妥選課手續。

Điều 15 Quy trình chọn môn học của trường được chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn đầu là đăng ký trước, chủ yếu dành cho việc chọn các môn tự chọn và các môn bắt buộc có nhiều lựa chọn. Sinh viên phải chọn lại môn học trong giai đoạn hai (thêm/bỏ môn) nếu lớp không được mở do số lượng đăng ký không đủ hoặc nếu chưa hoàn thành đăng ký trong giai đoạn đầu. Nếu sinh viên vẫn chưa hoàn tất việc đăng ký môn học trong giai đoạn hai, thì có thể thực hiện trong giai đoạn ba, tức là tuần đầu tiên của mỗi học kỳ. Phòng Đào tạo có thể quy định thêm quy trình và các lưu ý liên quan đến việc chọn môn học theo tình hình thực tế. Sinh viên bắt buộc phải hoàn tất thủ tục chọn môn học trong thời gian quy định.

第十六條 學生於加退選截止日後，如因學習困難，得於期中考前一週(第八週)內辦理退選程序，但不退費，教務處得依實際需要於每學期另訂退選流程和注意事項加以規範。未經核准之退選、未繳費、未上課，該科成績以零分計算。

Điều 16 Sau thời hạn thêm/bỏ môn, nếu sinh viên gặp khó khăn trong học tập thì có thể tiến hành thủ tục rút môn học trước một tuần so với kỳ thi giữa kỳ (tuần thứ 8). Tuy nhiên, sinh viên sẽ không được hoàn trả học phí. Phòng Đào tạo có thể quy định thêm quy trình và các lưu ý liên quan đến việc rút môn học theo nhu cầu thực tế của từng học kỳ. Nếu sinh viên tự ý rút môn khi chưa được phê duyệt, không đóng học phí hoặc không tham gia lớp học thì sẽ bị tính điểm 0 cho môn học đó.

第十七條 跨系修習科目之學分視為本系非專業選修課程學分，各系得認定跨系修習學分視同畢業學分，惟應訂定認定標準及比例。

Điều 17 Các khoản tín dụng của các đối tượng phân chia chéo được coi là một khóa học không chuyên nghiệp trong bộ phận này. Mỗi bộ phận có thể xác định rằng các điểm đào tạo hệ thống chéo giống như tốt nghiệp.

第十八條 延修生、復學生、轉系(科)生或轉學生應修習之必選修課程應於加退選期間辦理選課。

Điều 18 Các khóa học bắt buộc được yêu cầu bởi sinh viên Yanxiu, tiếp tục sinh viên, sinh viên chuyển trường (môn học) Học sinh nên tham gia các khóa học trong thời gian khai thác.

第三章重補修

Chương 3 Sửa chữa nặng

第十九條 本校學生所修科目成績不及格、延修生、復學生、轉系(科)生或轉學生需要隨班重(補)修者得於加退選期間辦理。

- Điều 19 Điểm số của các sinh viên trong trường không phải là có thể, học sinh mở rộng, học sinh, học sinh (môn học) sinh viên hoặc học sinh chuyển tiếp, các sinh viên cần phải lại -(bổ sung) cho lớp học (bổ sung).
- 第二十條 學生重補修須經系(科)主任、教務處審查同意，並於加退選期間辦理完成相關程序。
- Điều 20 Phát hành lại của sinh viên phải được xem xét và phê duyệt bởi Giám đốc Bộ (Bộ) và Văn phòng các vấn đề học thuật, và hoàn thành các thủ tục liên quan trong quá trình tăng của cuộc bầu cử.
- 第二十一條 申請重(補)修學生不得退本班必修科目改選別班，以參加重(補)修，但符合下列情況者經系(科)主任、教務處審查同意後，可酌予調班上課。
- Điều 21 Ứng dụng để áp dụng lại (Bổ sung) Học sinh không được rút lui vào các lớp của các môn học bắt buộc để thay đổi lớp để tham gia sửa chữa RE -(bổ sung), nhưng sau các tình huống sau (đối tượng) Được xem xét và phê duyệt, các lớp học có thể được chuyển giao khi thích hợp.
- 一、五專部四、五年級生及應屆畢業生。
 1. Học sinh lớp bốn và năm và sinh viên tốt nghiệp mới.
 - 二、調班後仍屬同一學制同一年級者。
 2. Sau khi chuyển, cùng một lớp vẫn giống nhau.
 - 三、系(科)停招。
 3. Bộ phận (chủ đề) Dừng.
- 第二十二條 日間部在校生隨班重(補)修，不繳重修費。進修部學生隨班重(補)修須繳學分費。延修生所修學分在十學分以內者(含校外實習)，按授課時數收費；十學分以上(含十學分)則按照規定全額收費。
- Điều 22 Sinh viên hệ chính quy (ban ngày) khi học lại hoặc học bù cùng lớp không phải đóng phí học lại. Sinh viên hệ vừa học vừa làm phải đóng phí theo số tín chỉ khi học lại hoặc học bù cùng lớp. Đối với sinh viên học kéo dài, nếu số tín chỉ đăng ký (bao gồm cả thực tập ngoài trường) không vượt quá 10 tín chỉ, học phí sẽ được tính theo số giờ giảng dạy. Nếu đăng ký từ 10 tín chỉ trở lên, học phí sẽ được thu đầy đủ theo quy định.
- 第二十三條 學生重(補)修之成績考核及管理等事項，悉依本校學則及相關規定辦理。
- Điều 23 Việc đánh giá và quản lý việc sửa chữa và quản lý lại của học sinh (bổ sung) sẽ được xử lý theo trường học của trường và các quy định liên quan.
- 第二十四條 學生登記重補修以填表一次為限，如發現分兩次填表致發生衝突時，取消該生該次重(補)修資料。
- Điều 24 Đăng ký và sửa chữa của sinh viên được giới hạn trong việc điền vào biểu mẫu một lần. Nếu xung đột được tìm thấy trong hai lần, thông tin Re -repair của học sinh bị hủy bỏ.

第四章棄選

Chương IV bị bỏ rơi bầu cử

- 第二十五條 學生每學期於校訂時間辦理加退選後，若因個人身心之特殊狀況或家庭發生變故，致使不能專注於課業時，得申請辦理棄選。學生非為上述原因申請棄選者，以一科為限。

Điều 25 Sau khi thời gian đặt phòng của học sinh được thêm vào thời gian đi học, nếu điều kiện đặc biệt của cá nhân hoặc sự thay đổi của gia đình, không thể áp dụng cho cuộc bầu cử bị bỏ rơi khi bạn không thể tập trung vào việc học của mình. Học sinh không áp dụng cho việc từ bỏ các ứng cử viên vì những lý do trên.

第二十六條 棄選後修讀總學分仍不得低於最低應修學分數，並經導師訪談、任課教師及系主任核准後得至課務組辦理棄選。

Điều 26 Sau khi từ bỏ lựa chọn, tổng số tín dụng không nên thấp hơn điểm tối thiểu và sau khi được phỏng vấn bởi người hướng dẫn, giáo viên và người đứng đầu bộ phận, họ đã nhận được sự từ bỏ của lớp.

第二十七條 學生每學期申請棄選已選修之科目截止時間，為期末考試之五週前得依公告時程申請棄選。

Điều 27 Học sinh nộp đơn xin từ bỏ các môn học được chọn mỗi học kỳ và họ có thể nộp đơn xin từ bỏ cuộc bầu cử theo thời gian thông báo của thông báo năm tuần trước.

第五章附則

Chương 5 Các điều khoản bổ sung

第二十八條 有關學生跨部選課、校際選課及寒暑期修課等辦法另定之。

Điều 28 Article 28 Các phương pháp liên quan như lựa chọn chéo, lựa chọn trường học, và các khóa học lạnh và mùa hè được xác định riêng.

第二十九條 本辦法如有未盡事宜，依相關法令辦理。

Điều 29 Nếu không có vấn đề gì trong các biện pháp này, hãy xử lý nó theo các luật và quy định liên quan.

第三十條 本辦法經教務會議通過，陳請校長核可後實施，修正時亦同。

Điều 30 Phương pháp này đã được phê duyệt bởi cuộc họp các vấn đề học thuật, và Chen đã yêu cầu hiệu trưởng thực hiện nó sau khi thực hiện, và điều tương tự là như vậy khi được sửa đổi.